

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NHƠN TRẠCH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
					Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.398,12	59,45	352,70	463,33	2.283,34	1.011,16	1.550,11	1.066,59	1.271,89	7.441,80	2.515,71	930,09	692,03	2.819,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,07	15,32	107,10	183,88	931,73	18,99	440,12	140,64	374,69	106,33	109,46	564,75	16,06	437,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.256,20		106,04	183,88	931,73	18,99	317,66	139,53	348,89	82,70	109,13	564,75	15,62	437,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	174,87		1,06	-	-	-	122,46	1,11	25,80	23,63	0,33	-	0,44	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.095,60	22,75	87,33	52,01	368,21	215,41	800,59	181,27	567,28	464,80	1.254,74	195,95	194,00	714,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.875,95	35,16	113,26	226,39	814,89	475,96	292,32	721,32	278,21	1.846,01	1.127,67	143,10	431,74	1.405,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.170,98	18,62	-	-	-	139,99	-	-	-	4.030,99	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.820,32	8,13	45,01	0,21	168,51	157,90	16,88	23,36	51,71	993,67	23,84	26,29	50,21	262,73
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	0,02		0,84	-	2,91	0,2	-	-	-	-	-	0,02	0,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.279,77	40,55	1.305,84	1.411,65	1.287,02	1.370,46	661,87	840,13	901,79	3.923,19	1.240,99	771,94	1.058,50	506,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.847,58	12,09	249,43	-	236,00	244,70	80,45	117,94	69,48	259,34	76,17	177,32	190,96	145,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	231,87	1,52	-	231,87	-	-		-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	0,09	0,22	0,24	1,53	0,29	0,69	5,35	0,44	3,76	0,26	0,84	0,31	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	590,50	3,86	6,87	18,29	-	-	39,1	0,88	5,28	72,04	1,00	-	439,38	7,66
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	0,06	-	-	-	-		3,59	-	1,00	1,92	1,94	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	254,74	1,67	21,95	9,25	71,17	41,34	5,93	15,37	3,54	34,50	4,15	9,14	32,34	6,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,72	16,77	0,27	1,16	27,51	2,37	0,62	1,14	0,96	6,88	0,39	1,00	0,42	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,92	4,68	5,24	0,34	0,70	0,10	0,22	1,09	0,09	3,72	0,10	0,14	0,05	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	143,86	56,47	10,17	7,07	33,67	23,59	3,87	10,57	2,49	13,23	3,66	6,24	23,37	5,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,88	11,34	-	-	8,05	-	1,22	0,37	-	9,39	-	1,66	8,19	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,00											0,01	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27,35	10,74	6,27	0,68	1,24	15,28		2,20	-	1,28	-	0,10	0,30	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
					Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.860,84	25,27	165,10	978,69	138,22	637,12	46,54	494,37	26,05	531,05	414,82	301,20	106,63	21,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.829,87	73,30	-	977,61	82,23	634,91		488,10	-	36,99	324,15	285,88	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	2,26	-	-	-	-		-	-	-	-	-	72,07	15,37
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756,61	19,60	165,10	0,48	49,41	1,79	0,55	3,36	2,09	490,23	5,96	0,42	31,66	5,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	4,75	-	0,60	6,58	-	45,99	2,29	23,96	1,51	84,71	14,90	2,90	0,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,36	0,09	-	-	-	0,42		0,62	-	2,32	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.550,12	16,69	331,03	150,62	330,68	217,88	49,60	152,13	43,00	559,34	143,57	138,03	234,08	200,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.985,67	77,87	176,45	135,37	245,59	192,72	46,53	135,79	27,45	480,09	87,93	127,01	166,81	163,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,78	6,27	0,65	5,51	9,75	12,11	0,92	6,64	15,19	32,03	37,19	8,56	4,93	26,30
2.8.3	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	0,30	-	-	-	5,99	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12	0,00	-	-	-	-		0,08	-	-	0,04	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	75,23	2,95	0,26	3,68	0,58	0,02	0,07	0,83	-	43,05	17,32	0,15	3,72	5,55
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,32	0,09	0,06	-	0,01	0,43	0,11	0,46	0,01	1,08	0,03	0,10	0,03	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,04	0,24	0,23	0,55	-	0,44	0,17	0,13	0,19	2,73	0,14	0,15	0,13	1,18
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	313,31	12,29	153,38	5,51	74,75	6,17	0,14	8,20	0,16	0,36	0,92	2,06	58,46	3,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,12	0,22	2,00	1,49	2,20	1,64	4,99	3,06	0,28	0,94	0,79	0,91	0,67	15,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,43	0,11	0,31	2,41	1,00	2,34	0,74	1,72	0,77	3,10	0,40	1,85	1,15	0,64
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	79,75	0,52	1,64	6,30	1,96	23,96	2,63	5,00	2,86	9,88	3,75	3,21	2,84	15,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.790,90	37,90	527,29	12,49	504,26	201,19	431,20	40,72	750,09	2.448,24	594,16	137,50	50,14	93,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,03	1,62	33,24	-	-	-		-	-	11,04	2,75	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.743,87	197,38	494,05	12,49	504,26	201,19	431,2	40,72	750,09	2.437,20	591,41	137,50	50,14	93,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt KH 2024 (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-))	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.398,12	21.201,70	22.235,15	-162,97	13,62	1.033,45	-905,90	-127,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,07	3.010,72	3.351,07	-80,00	19,03	340,35	-227,13	-116,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.256,20	2.847,54	3.186,05	-70,15	17,17	338,51	-225,29	-116,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	174,87	163,18	165,02	-9,85	84,24	1,84	-1,84	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.095,60	4.789,89	5.067,66	-27,94	9,14	277,77	-274,72	-0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.875,95	7.459,55	7.834,55	-41,40	9,94	375,00	-365,14	-9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.170,98	4.160,09	4.167,01	-3,97	36,45	6,92	-6,92	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.820,32	1.777,25	1.810,66	-9,66	22,43	33,41	-31,99	-1,41
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	4,20	4,20	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.279,77	16.476,19	15.442,74	162,97	13,62	-1.033,45	905,90	127,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.847,58	1.987,84	1.849,37	1,79	1,28	-138,47	138,43	2,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	231,87	240,10	231,87	-	-	-8,23	8,20	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	14,40	14,47	-	-	0,07	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	590,50	590,50	590,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	8,46	8,45	-	-	-0,01	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	254,74	418,32	255,07	0,33	0,20	-163,25	16,35	168,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,72	47,20	42,72	0,00	-	-4,48	4,49	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,92	16,97	11,92	-	-	-5,05	4,99	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	143,86	297,09	144,12	0,26	0,17	-152,97	5,94	168,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,88	28,69	28,88	-	-	0,19	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01	0,01	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27,35	28,35	27,42	0,07	6,98	-0,93	0,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.860,84	4.204,54	3.860,96	0,12	0,03	-343,58	345,79	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.829,87	3.155,33	2.829,87	-	-	-325,46	325,46	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023	Diện tích được duyệt KH 2024 (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-))	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	87,44	87,44	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756,61	778,47	756,85	0,24	1,10	-21,62	23,83	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	180,56	183,44	-0,12	4,00	2,88	-2,88	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,36	2,74	3,36	-	-	0,62	-0,62	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.550,12	3.161,00	2.723,64	173,52	28,41	-437,36	433,47	-0,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.985,67	2.581,16	2.158,67	173,00	29,05	-422,49	419,91	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,78	164,13	159,77	-0,01	0,23	-4,36	4,65	-0,28
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	7,65	7,65	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12	0,45	0,12	-	-	-0,33	0,33	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	75,23	83,83	75,23	-	-	-8,60	8,59	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,32	2,32	2,32	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,04	6,09	6,08	0,04	80,77	-0,01	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	313,31	315,36	313,80	0,49	23,90	-1,56	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,12	34,13	34,12	-	-	-0,01	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,43	16,39	16,43	-	-	0,03	-0,02	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	79,75	77,25	78,76	-0,99	39,62	1,51	-1,52	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.790,90	5.723,28	5.779,10	-11,80	17,45	55,82	-34,80	-42,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,03	47,32	47,03	-	-	-0,29	-	-21,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.743,87	5.675,96	5.732,07	-11,80	17,38	56,11	-34,80	-21,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NHƠN TRẠCH

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	I. Các dự án đã thực hiện					
1	Dự án Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (bổ sung phục vụ thi công cải tạo kênh N14 và tuyến kênh Bàu Bông - Mương Dừa)	Phước Khánh, Phước An	5,06		2022	Dự án đã thực hiện
2	Đường cao tốc liên vùng phía Nam (Long Thành - Bến Lức)	Vĩnh Thanh, Phước An, Phước Khánh	160,99		2015	Dự án đã thực hiện
3	Đường Lê Hồng Phong nối dài	Phước An, Long Thọ	5,3		2022	Dự án đã thực hiện
4	Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội (Công ty Cổ phần Đầu tư PV II)	Long Tân, Phú Hội	9,99		2024	Dự án đã thực hiện
5	Đường N1 từ khu TĐC Hiệp Phước 3 ra đường Hùng Vương	Hiệp Phước	0,32		2017	Dự án đã thực hiện
6	Đường từ nhà máy nước Formosa đến KCN NT I	Phước Thiện	2,28		2017	Dự án đã thực hiện
7	Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	Phước Khánh	0,07		2022	Dự án đã thực hiện
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện					
8	Khu công nghiệp Ông Kèo	Phước Khánh	531,70		2015	Dự án đang thực hiện
9	Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)	Phước Thiện	1,12		2022	Dự án đang thực hiện
10	Đường số 3 (giai đoạn 1) đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1	Phước Thiện	0,78		2023	Dự án đang thực hiện
11	Đường số 7 (đoạn từ đường KCN V đến đường Nguyễn Ái Quốc) giai đoạn 1	Vĩnh Thanh, Phước An	20,68		2022	Dự án đang thực hiện
12	Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C)	Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Thọ	16,42		2022BS	Dự án đang thực hiện
13	Trường THPT Phước Thiện	Phước Thiện	1,7		2023	Dự án đang thực hiện
14	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Phước An	5,00		2022BS	Dự án đang thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
15	Nâng cấp mở rộng đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Quốc lộ 51	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	87,60		2017	Dự án đang thực hiện
16	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường số 2	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	2,69		2017	Dự án đang thực hiện
17	Đường 25C đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến Quốc lộ 51 huyện Long Thành	Long Thọ	10,00		2020	Dự án đang thực hiện
18	Đường Liên cảng (GD1)	Phú Hữu, Phú Đông	51,2		2023	Dự án đang thực hiện
19	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ khu trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang) (đường 25B)	Phú Hội, Long Tân, Phú Thạnh	29,00		2022	Dự án đang thực hiện
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	Hiệp Phước	0,14		2021	Dự án đang thực hiện
21	Dự án Nghĩa trang Long Thọ	Long Thọ	8,841		2022	Dự án đang thực hiện
22	Khu dân cư theo Quy hoạch tại xã Phước Thiện (Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Sài Gòn)	Phước Thiện	9,53		2021	Dự án đang thực hiện
23	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (giai đoạn 1A)	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	49,40		2017	Dự án đang thực hiện
	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (dự án thành phần 4)	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	77,14		2017	Dự án đang thực hiện
24	Đường 25C (bao gồm cả đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến đường Liên cảng)	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh Long Tân, Hiệp Phước, Phú Hội, Phước Khánh	149,70		2018	Dự án đang thực hiện
25	Trạm biến áp 220 KV An Phước	Hiệp Phước	0,28		2017	Dự án đang thực hiện
26	Đường vào khu dân cư Sen Việt	Phú Hữu	1,47		2017	Dự án đang thực hiện
27	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (1)	Đại Phước	49,81		2022	Dự án đang thực hiện
28	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (2)	Đại Phước	75,47		2022	Dự án đang thực hiện
29	Làng đô thị giáo dục Hoa Kỳ	Phước Thiện	147,0		2022	Dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, đề xuất hủy
30	Trường Tiểu học Phước An (ấp Vũng Gấm)	Phước An	1,2	1,2	2022	Dự án đang thực hiện
31	Mở rộng THCS Hiệp Phước	Hiệp Phước	0,41	0,41	2022	Dự án đang thực hiện
32	Mở rộng trường THCS Phú Hội	Phú Hội	0,70	0,70	2018bs	Dự án đang thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
33	Khu đất tại Phú Đông do K862/Quân chủng Hải quân bàn giao địa phương theo QĐ 3964/QĐ-UBND ngày 26/10/2020.	Phú Đông	0,07	0,07	2022	Dự án đang thực hiện
34	Trường THCS Long Thọ 2	Long Thọ	1,09		2017	Dự án đang thực hiện
35	Trường Tiểu học Long Thọ 2	Long Thọ	1,07		2017	Dự án đang thực hiện
36	Khu dân cư phục vụ tái định cư (Hiện hữu và mở rộng)	Phú Hội	17,29		2015	Dự án đang thực hiện
37	Khu tái định cư Phước An	Phước An	40,00		2016	Dự án đang thực hiện
38	Dự án nhà ở xã hội (VT1)	Long Thọ	4,2		2022	Dự án đang thực hiện
39	Dự án nhà ở xã hội (VT2)	Phước An	3,71		2022	Dự án đang thực hiện
40	Trường Mầm non Phú Đông	Phú Đông	0,43	0,43	2015	Dự án đang thực hiện
41	Trường mầm non mẫu giáo Phú Thạnh	Phú Thạnh	0,72	0,45	2017	Dự án đang thực hiện
42	Trường mầm non Long Thọ	Long Thọ	0,90		2016	Dự án đang thực hiện
43	Mở rộng Trường tiểu học Phước Khánh	Phước Khánh	0,16		2016	Dự án đang thực hiện
44	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	Phước Khánh	0,04		2016	Dự án đang thực hiện
45	Trường mầm non Phước Long	Long Thọ	0,05		2023BS	Dự án đang thực hiện
46	Mở rộng trường Tiểu học Phú Đông	Phú Đông	0,45	0,45	2020	Dự án đang thực hiện
47	Trường MN Đại Phước	Đại Phước	0,58	0,58	2020	Dự án đang thực hiện
48	Trường TH Phước Khánh	Phước Khánh	0,98		2020	Dự án đang thực hiện
49	Trường MN Phước Long	Long Thọ	0,12		2023BS	Dự án đang thực hiện
50	Trạm biến áp 110KV KCN Ông Kèo và Đường dây đầu nối	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30	1,30	2017	Dự án đang thực hiện
51	Đường vào khu công nghiệp Ông Kèo	Phước An, Phước Khánh, Vĩnh Thanh	34,15		2024	Dự án đang thực hiện
52	Khu tái định cư Hiệp Phước	Hiệp Phước	9,75		2024	Dự án đang thực hiện
53	Tuyến ống cấp nước từ QL 51 đến KCN 6	Long Thọ	0,38	0,38	2024	Dự án đang thực hiện
54	Khu đô thị du lịch sinh thái six senses saigon river (Công ty TNHH Hai Dung)	Đại Phước	22,75		2024	Dự án đang thực hiện
55	Khu dân cư đô thị tại xã Đại Phước (Công ty Cổ phần Địa ốc Bảo Cường)	Đại Phước	9,65		2024	Dự án đang thực hiện
56	Trạm trung chuyển rác xã Long Thọ	Long Thọ	0,33		2024	Dự án đang thực hiện
57	Bến thủy nội địa Phước Khánh (HTX Đóng tàu xà lan Nhơn Trạch)	Phước Khánh	14,65		2024	Dự án đang thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
58	Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT và huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Phước An	11,43		2022BS; 2024BS diện tích tăng thêm 2,92 ha	Dự án đang thực hiện
59	Trạm 220KV KCN Nhơn Trạch và đường dây đầu nối	Phú Hội	3,6		2024BS	Dự án đang thực hiện
60	Đường dây 220V NMĐ Nhơn Trạch 3 - rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái	Phước Khánh, Vĩnh Thanh	0,67		2024BS	Dự án đang thực hiện
61	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phú Hội	Phú Hội	2,60		2024BS	Dự án đang thực hiện
62	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phước Thiện	Phước Thiện	1,6		2024BS	Dự án đang thực hiện
63	Dự án Bến cảng chuyên dùng Maxihub.	Phước Khánh	19,60		2024BS	Dự án đang thực hiện
64	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phước An 2,12 ha.	Phước An	2,12		2024	Dự án đang thực hiện
65	Dự án Khu Nhà ở xã hội Phước An 5,61 ha (nằm trong quy hoạch chi tiết khu tái định cư Phước An □	Phước An	5,61		2024	Dự án đang thực hiện
66	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	0,49		2024	Dự án đang thực hiện
67	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Thạnh kết hợp NVH ấp 2	Phú Thạnh	0,32		2024	Dự án đang thực hiện
68	Thiền viện Hương Nghiêm	Phú Đông	0,54		2024	Dự án đang thực hiện
69	TBA110kV dệt may và nhánh rẽ	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân, Phú Hội, Phước An	0,63		2024	Dự án đang thực hiện
70	Đường dây 500kV nhà máy điện Nhơn Trạch 4 rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	Phước Khánh	0,90		2021; Điều chỉnh diện tích trong KH2024BS	Dự án đang thực hiện
71	DZ 220kV đầu nối NMĐ Nhơn Trạch 3 -TBA 500kV Long Thành	Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Phước An, Long Tân, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện	2,78		2021; Điều chỉnh diện tích trong KH2024BS	Dự án đang thực hiện

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NHƠN TRẠCH

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
	I. Các dự án đã thực hiện					
1	Dự án Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (bổ sung phục vụ thi công cải tạo kênh N14 và tuyến kênh Bàu Bông - Mương Dừa)	Phước Khánh, Phước An	5,06		2022	Dự án đã thực hiện
2	Đường cao tốc liên vùng phía Nam (Long Thành - Bến Lức)	Vĩnh Thanh, Phước An, Phước Khánh	160,99		2015	Dự án đã thực hiện
3	Đường Lê Hồng Phong nối dài	Phước An, Long Thọ	5,3		2022	Dự án đã thực hiện
4	Đường N1 từ khu TĐC Hiệp Phước 3 ra đường Hùng Vương	Hiệp Phước	0,32		2017	Dự án đã thực hiện
5	Đường từ nhà máy nước Formosa đến KCN NT I	Phước Thiện	2,28		2017	Dự án đã thực hiện
6	Trụ sở làm việc Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	Phước Khánh	0,07		2022	Dự án đã thực hiện
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện					
7	Khu công nghiệp Ông Kèo	Phước Khánh	531,70		2015	Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 và Văn bản số 268/TTg-NN ngày 21/02/2008. Dự án còn 206,7 ha Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường. Phần diện tích còn lại đã hoàn thành công tác bồi thường và chủ đầu tư đã thỏa thuận để lập thủ tục thuê đất theo quy định.
8	Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)	Phước Thiện	1,12		2022	-Nghị Quyết số 95/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C có thu hồi đất (có dự án đường số 2, tiến độ: 2021-2025). Hiện Ban Quản lý dự án đang chờ bố trí vốn để lập thủ tục triển khai thực hiện dự án
9	Đường số 3 (giai đoạn 1) đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1	Phước Thiện	0,78		2023	UBND huyện ban hành Thông báo THĐ số 219-258/TB-THĐ ngày 08/3/2024 đối với 39 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
10	Đường số 7 (đoạn từ đường KCN V đến đường Nguyễn Ái Quốc) giai đoạn 1	Vĩnh Thanh, Phước An	20,68		2022	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 417-631/TB-UBND ngày 7/4/2023 đối với 215 hộ. Đã kiểm kê hiện trạng. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quy đất đang kiểm kê hiện trạng lập các thủ tục bồi thường, thu hồi đất dự án.
11	Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C)	Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Thọ	16,42		2022BS	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 147-396/TB-UBND ngày 28/3/2023 đối với 250 hộ. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quy đất đang lập các thủ tục bồi thường, thu hồi đất dự án.
12	Trường THPT Phước Thiện	Phước Thiện	1,7		2023	Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo THĐ từ số 713 đến 733/TB-UBND ngày 23/7/2024 đối với 21 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng. Đang tiến hành thẩm định giá. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất
13	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Phước An	5,00		2022BS	Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 về việc Phê duyệt dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch của UBND tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn tại Quyết định số 2081/QĐ- UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh
14	Nâng cấp mở rộng đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Quốc lộ 51	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	87,60		2017	Ngày 20/4/2023 Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh có VB số 260/BQLDACTGT-QLDA3 triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án. - Ban QLDA đang triển khai công tác khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án, Ban QLDA sẽ bàn giao cho UBND huyện hồ sơ thiết kế, ranh GPMB, tìm mốc ngoài thực địa làm cơ sở cho đơn vị đo vẽ lập bản đồ THĐ và bồi thường giải phóng mặt bằng.
15	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường số 2	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	2,69		2017	Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo THĐ số 393-467; 470-560 ngày 30/8/2022 đối với 166 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng, xác nhận nguồn gốc đất. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất
16	Đường 25C đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến Quốc lộ 51 huyện Long Thành	Long Thọ	10,00		2020	- UBND tỉnh ban hành quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 phê duyệt dự án - UBND tỉnh ban hành quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 phê duyệt điều chỉnh dự án Hiện Ban quản lý dự án tỉnh đang lập hồ sơ đo vẽ bản đồ và triển khai công tác bồi thường

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
17	Đường Liên cảng (GD1)	Phú Hữu, Phú Đông	51,2		2023	- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án. - Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. - Quyết định số 3027/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án xây dựng đường Liên cảng. - Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục đo vẽ bản đồ thu hồi đất dự án
18	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ khu trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang) (đường 25B)	Phú Hội, Long Tân, Phú Thạnh	29,00		2022	Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định số 6041/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, 561/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và 6329/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 103/106 hộ, đến nay đã chi trả tiền bồi thường hỗ trợ 50/106 hộ, còn lại 53 hộ chưa nhận tiền.
19	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	Hiệp Phước	0,14		2021	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 135 đến 140/TB-UBND ngày 28/3/2022, đến ngày 25/12/2023 UBND huyện ban hành Quyết định số 5922/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 08 hộ, diện tích 0,14ha đến nay đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 9236/UBND-TN ngày 30/10/2024 của UBND huyện.
20	Dự án Nghĩa trang Long Thọ	Long Thọ	8,841		2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, được xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 2720/UBND-TN ngày 13/4/2021 của UBND huyện - Giao đất đợt 1 với diện tích 11,6 ha tại Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 17/4/2017, còn lại 9,1ha công ty đang xin giao đất
21	Khu dân cư theo Quy hoạch tại xã Phước Thiện (Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Sài Gòn)	Phước Thiện	9,53		2021	Tổng diện tích dự án 52,93 ha Dự án được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 (đợt 1) với diện tích 268.208,8m² và giao đất tại Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 với diện tích 165.822,2m² (đợt 2). Phần diện tích còn lại khoảng 9,53 ha đã được xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 2920/UBND-TN ngày 19/4/2021 của UBND huyện. Đang trình HĐND thông qua danh mục đất trồng lúa tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 20/11/2024

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
22	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (giai đoạn 1A)	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	49,40		2017	Dự án được UBND tỉnh ban hành thông báo thu hồi đất số 1812/TB-UBND ngày 3/3/2017. - UBND huyện ban hành Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 24/9/2018, số 2742/QĐ-UBND ngày 13/9/2023, số 3456/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với 468 hộ, đến nay đã chi trả tiền được 429/468 hộ, còn lại 39 hộ chưa nhận tiền.
	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (dự án thành phần 4)	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	77,14		2017	- UBND huyện ban hành quyết định số 4909/QĐ-UBND ngày 24/12/2023, Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 08/5/2024, Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 15/5/2024, Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 04/7/2024, Quyết định số 4486/QĐ-UBND ngày 12/7/2024, Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/7/2024, Quyết định số 5266/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với 798 hộ, đến nay đã chi trả tiền được 637/798 hộ, còn lại 161 hộ chưa nhận tiền.
23	Đường 25C (bao gồm cả đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến đường Liên cảng)	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh Long Tân, Hiệp Phước, Phú Hội, Phước Khánh	149,70		2018	25C đoạn từ HL19 Long Thọ đến Đường số 2: Đã hoàn thành công tác bồi thường, xây dựng đưa và sử dụng. - 25C đoạn Đường số 2 đến HL 19 Vĩnh Thanh: UBND huyện ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 5209/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 (đợt 1), Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 (đợt 2), Quyết định số 5330/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 (đợt 3) tổng số 454 trường hợp (có 05 tổ chức) với diện tích 63,7ha. Đến nay, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện đã chi trả tiền được 434/454 trường hợp (có 04 đất công và 01 tổ chức); còn lại 20 hộ chưa nhận tiền. - 25C đoạn HL 19 Vĩnh Thanh đến đường Liên cảng: Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án
24	Trạm biến áp 220 KV An Phước	Hiệp Phước	0,28		2017	Dự án đã được UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất từ số 720-723/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 diện tích 0.277ha với 03 hộ. Đã hoàn thành công tác bồi thường, chủ đầu tư đang lập hồ sơ xin thuê đất.

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
25	Đường vào khu dân cư Sen Việt	Phú Hữu	1,47		2017	- Thông báo thu hồi đất từ số 90/TB-UBND đến số 128/TB-UBND ngày 18/03/2019 của UBND huyện. - Dự án được UBND huyện ban hành quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 61 hộ, diện tích 1,47ha. Hiện đang chi trả tiền bồi thường dự án. Tiến độ: tháng 8/2024
26	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (1)	Đại Phước	49,81		2022	Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
27	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (2)	Đại Phước	75,47		2022	Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
28	Làng đô thị giáo dục Hoa Kỳ	Phước Thiện	147,0		2022	Dự án tự thỏa thuận theo Điều 73 Luật đất đai 2013. Chủ đầu tư đang lập thủ tục xin thỏa thuận theo quy định (tương đương Điều 127 LĐĐ 2024). Văn bản số 20.11/CV-APU-2024 ngày 20/11/2024 đề xuất chuyển tiếp kế hoạch 2025
29	Trường Tiểu học Phước An (ấp Vũng Gấm)	Phước An	1,2	1,2	2022	Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 07 trường hợp với diện tích 1,18ha, đến nay đã hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường hỗ trợ và lập thủ tục giao đất.
30	Mở rộng THCS Hiệp Phước	Hiệp Phước	0,41	0,41	2022	Dự án không thực hiện công tác bồi thường, đã hoàn thành xây dựng hạ tầng, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư đang lập thủ tục giao đất
31	Mở rộng trường THCS Phú Hội	Phú Hội	0,70	0,70	2018bs	Đã hoàn thành xây dựng, chưa giao đất
32	Khu đất tại Phú Đông do K862/Quân chủng Hải quân bàn giao địa phương theo QĐ 3964/QĐ-UBND ngày 26/10/2020.	Phú Đông	0,07	0,07	2022	Hộ dân đang lập thủ tục giao đất
33	Trường THCS Long Thọ 2	Long Thọ	1,09		2017	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
34	Trường Tiểu học Long Thọ 2	Long Thọ	1,07		2017	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
35	Khu dân cư phục vụ tái định cư (Hiện hữu và mở rộng)	Phú Hội	17,29		2015	Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
36	Khu tái định cư Phước An	Phước An	40,00		2016	Đã bàn giao hạ tầng tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện
37	Dự án nhà ở xã hội (VT1)	Long Thọ	4,2		2022	Ngày 14/12/2022 UBND huyện có Tờ trình số 253/TTr-UBND kiến nghị UBND tỉnh, Sở KHĐT chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. UBND huyện đang lập thủ tục để cấp chứng nhận đầu tư theo quy định

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Tiến độ thực hiện dự án
38	Dự án nhà ở xã hội (VT2)	Phước An	3,71		2022	UBND tỉnh ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 25/6/2024. Điều chỉnh diện tích từ 4,05 ha còn 3,71 ha
39	Trường Mầm non Phú Đông	Phú Đông	0,43	0,43	2015	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
40	Trường mầm non mẫu giáo Phú Thạnh	Phú Thạnh	0,72	0,45	2017	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
41	Trường mầm non Long Thọ	Long Thọ	0,90		2016	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
42	Mở rộng Trường tiểu học Phước Khánh	Phước Khánh	0,16		2016	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
43	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	Phước Khánh	0,04		2016	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
44	Mở rộng trường Tiểu học Phú Đông	Phú Đông	0,45	0,45	2020	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
45	Trường MN Đại Phước	Đại Phước	0,58	0,58	2020	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
46	Trường TH Phước Khánh	Phước Khánh	0,98		2020	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy
47	Trạm biến áp 110KV KCN Ông Kèo và Đường dây đấu nối	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30	1,30	2017	Công trình hoàn thành và thực hiện đóng điện vào ngày 24/10/2013. Chủ đầu tư đang lập thủ tục giao đất

Biểu số 02c/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 KHÔNG TIẾP TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NHƠN TRẠCH

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
1	Làng đô thị giáo dục Hoa Kỳ	Phước Thiện, Long Tân	147,00	2022	Dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Dự án nhà ở xã hội (VT1)	Long Thọ	4,20	2022	Dự án đã được UBND tỉnh thu hồi của Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị giao trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện quản lý, thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai 2024, không phải đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
3	Dự án nhà ở xã hội (VT2)	Phước An	3,71	2022	Dự án đã được UBND tỉnh thu hồi của Công ty Xây dựng phát triển bất động sản Phú Đắc giao trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện quản lý, thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai 2024, không phải đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
4	Trường THCS Long Thọ 2	Long Thọ	1,09	2017	Dự án thuộc trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng đã được hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quá 3 năm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định 102 không đủ điều kiện chuyển tiếp.
5	Trường Tiểu học Long Thọ 2	Long Thọ	1,07	2017	Dự án thuộc trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng đã được hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quá 3 năm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định 102 không đủ điều kiện chuyển tiếp.
6	Mở rộng Trường Tiểu học Phước Khánh	Phước Khánh	0,16	2016	Dự án thuộc trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng đã được hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quá 3 năm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định 102 không đủ điều kiện chuyển tiếp.

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
7	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	Phước Khánh	0,04	2016	Dự án thuộc trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng đã được hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quá 3 năm theo quy định tại điểm a khoản1 Điều 112 Nghị định 102 không đủ điều kiện chuyển tiếp.
8	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	0,49	2024	Dự án thuộc trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng đã được hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quá 3 năm theo quy định tại điểm a khoản1 Điều 112 Nghị định 102 không đủ điều kiện chuyển tiếp.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.405,12	198,66	436,24	2.180,56	997,62	1.544,75	1.046,67	1.186,35	7.360,87	2.186,23	917,39	605,16	2.744,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.139,52	28,43	173,77	882,87	10,93	439,34	140,50	335,10	106,12	39,74	560,58	11,80	410,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.966,49	28,14	173,77	882,87	10,93	317,66	139,39	309,30	82,49	39,70	560,58	11,36	410,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	173,03	0,29	-	-	-	121,68	1,11	25,80	23,63	0,04	-	0,44	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.807,11	83,86	48,97	359,43	214,87	799,24	177,41	543,83	458,46	1.056,01	189,57	180,03	695,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.510,99	47,81	212,51	782,35	471,02	289,09	705,40	257,42	1.791,53	1.070,35	140,97	364,34	1.378,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.164,06	-	-	-	139,99	-	-	-	4.024,07	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.779,24	38,56	0,15	155,91	157,90	16,88	23,36	50,00	980,69	20,13	26,27	48,97	260,42
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	0,20	-	-	-	-	-	0,02	0,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16.272,77	1.459,88	1.438,74	1.389,80	1.384,00	667,23	860,05	987,33	4.004,12	1.570,47	784,64	1.145,37	581,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.035,49	352,77	-	263,59	244,63	80,11	124,38	89,08	299,34	76,11	186,28	179,26	139,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,14	-	246,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	0,22	0,24	1,53	0,29	0,69	5,35	0,44	3,76	0,26	0,84	0,31	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	590,50	6,87	18,29	-	-	39,10	0,88	5,28	72,04	1,00	-	439,38	7,66
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	-	-	-	-	-	3,59	-	1,00	1,92	1,94	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	276,10	21,95	9,66	72,66	43,50	5,93	22,20	7,06	39,71	4,15	10,84	31,89	6,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47,43	0,27	1,16	27,51	2,37	0,62	5,55	1,18	6,88	0,39	1,00	0,01	0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,84	5,24	0,34	1,39	0,10	0,22	1,09	0,33	8,72	0,10	0,14	0,04	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152,86	10,17	7,48	33,67	25,75	3,87	12,06	5,55	13,44	3,66	7,94	23,34	5,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,88	-	-	8,05	-	1,22	0,37	-	9,39	-	1,66	8,19	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	29,08	6,27	0,68	2,04	15,28	-	3,13	-	1,28	-	0,10	0,30	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.210,83	188,93	978,69	142,22	637,12	46,54	492,54	26,25	531,05	738,61	301,20	106,63	21,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.155,33	-	977,61	82,23	634,91	-	488,10	-	36,99	649,61	285,88	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,07	15,37
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	784,64	188,93	0,48	53,41	1,79	0,55	3,36	2,29	490,23	5,96	0,42	31,66	5,56
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,68	-	0,60	6,58	-	45,99	1,08	23,96	1,51	83,04	14,90	2,90	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,74	-	-	-	0,42	-	-	-	2,32	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.016,66	363,28	164,80	412,38	231,00	55,30	160,70	114,35	600,03	160,73	140,25	333,40	280,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.411,61	208,90	143,86	311,07	202,27	52,23	140,15	89,33	520,09	104,40	128,89	266,58	243,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	164,43	0,65	9,78	9,65	15,35	0,92	6,61	14,56	32,03	36,02	8,71	4,28	25,87
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	-	-	-	5,99	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,45	-	-	-	0,33	-	0,08	-	-	0,04	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	83,62	0,06	4,10	0,76	0,02	0,07	5,07	-	43,74	19,18	0,35	3,92	6,35
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	0,11	0,46	0,01	1,08	0,03	0,10	0,03	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	0,23	1,55	-	0,44	0,17	0,13	0,19	2,73	0,14	0,15	0,13	1,18
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	339,55	153,38	5,51	90,89	6,17	0,14	8,20	10,26	0,36	0,92	2,06	58,46	3,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,12	2,00	1,49	2,20	1,64	4,99	3,06	0,28	0,94	0,79	0,91	0,67	15,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,40	0,31	2,41	1,00	2,34	0,74	1,72	0,77	3,10	0,40	1,85	1,15	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,12	1,52	6,30	1,90	23,96	2,63	4,91	1,75	9,88	3,74	3,12	2,84	15,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.745,48	522,03	10,72	492,32	199,52	431,20	40,72	742,07	2.443,27	582,76	137,41	49,84	93,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,03	33,24	-	-	-	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.698,45	488,79	10,72	492,32	199,52	431,20	40,72	742,07	2.432,23	580,01	137,41	49,84	93,62
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	825,02	154,04	17,15	102,78	13,21	5,36	19,92	85,54	35,83	221,89	12,70	82,34	74,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	232,46	78,67	10,11	48,86	8,06	0,78	0,14	39,59	0,21	14,51	4,17	4,13	23,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	230,62	77,90	10,11	48,86	8,06	-	0,14	39,59	0,21	14,22	4,17	4,13	23,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,84	0,77	-	-	-	0,78	-	-	-	0,29	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	241,48	3,47	2,93	8,78	0,54	1,35	3,86	23,45	2,84	158,12	6,38	11,37	18,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	306,05	65,45	4,05	32,54	4,61	3,23	15,92	20,79	12,88	48,52	2,13	65,60	30,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,11	6,45	0,06	12,60	-	-	-	1,71	12,98	0,74	0,02	1,24	2,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	96,09	9,06	11,63	15,27	2,19	0,34	3,07	10,88	4,97	11,14	0,60	17,65	9,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,16	3,39	-	0,89	0,07	0,34	0,05	0,40	-	0,06	0,41	11,70	5,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,59	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,66	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	0,45	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	0,03	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,54	-	-	-	-	-	1,83	-	-	1,71	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88	-	-	-	-	-	1,21	-	-	1,67	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,62	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24,63	0,29	9,27	2,38	0,45	-	0,89	1,35	-	1,50	0,01	5,22	3,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,65	0,09	0,50	2,28	0,45	-	0,86	0,72	-	0,33	0,01	4,57	2,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,78	-	8,77	0,10	-	-	0,03	0,63	-	1,17	-	0,65	0,43
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,63	0,12	-	0,06	-	-	0,09	1,11	-	0,01	0,09	-	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	41,86	5,26	1,77	11,94	1,67	-	-	8,02	4,97	7,86	0,09	0,28	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,86	5,26	1,77	11,94	1,67	-	-	8,02	4,97	7,86	0,09	0,28	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	993,00	154,04	27,09	102,78	13,54	5,36	19,92	85,54	80,93	329,48	12,70	86,87	74,75
	<i>Trong đó:</i>	-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	286,62	78,67	10,11	48,86	8,06	0,78	0,14	39,59	0,21	68,51	4,17	4,26	23,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	288,49	3,47	3,04	8,78	0,54	1,35	3,86	23,45	6,34	198,73	6,38	13,97	18,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	369,89	65,45	13,88	32,54	4,94	3,23	15,92	20,79	54,48	58,53	2,13	67,40	30,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,08	6,45	0,06	12,60	-	-	-	1,71	12,98	3,71	0,02	1,24	2,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
-	<i>Trong đó:</i>	-													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	10,16	4,15	0,28	2,99	-	-	1,12	1,62	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>	-													
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,16	4,15	0,28	2,99	-	-	1,12	1,62	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.062,37	154,04	24,26	113,51	14,35	5,36	19,50	85,54	74,07	370,06	12,70	105,20	83,78
	Trong đó:	-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	379,47	78,67	9,45	48,15	7,33	0,78	0,14	39,59	0,21	160,65	7,06	16,31	11,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	214,16	3,47	1,71	15,20	3,39	1,35	5,44	23,45	2,84	113,00	3,49	11,76	29,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	376,37	65,45	13,07	27,39	3,63	3,23	13,92	20,79	19,41	91,54	2,13	75,98	39,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,79	-	-	-	-	-	-	-	35,71	1,08	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,66	6,45	0,03	22,77	-	-	-	1,71	8,98	3,79	0,02	1,15	3,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
-	Trong đó:	-													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	11,25	4,15	1,47	-	-	-	1,12	4,51	-	-	-	-	-
-	Trong đó:	-													
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	11,25	4,15	1,47	-	-	-	1,12	4,51	-	-	-	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NHON TRẠCH

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024	Chu chuyển đất đai năm 2025																									Cộng tăng	Diện tích năm 2025				
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	NTS	PNN	ONT	ODT	DSN	DVH	DYT	DGD	CSK	SKK	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DNL	TIN	NTD			TVC	SON	CSD	
	Tổng diện tích tự nhiên		37.677,89																													37.677,89		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.398,12	4,93	4,93	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,93	21.405,12		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.139,52		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.256,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.966,49		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	174,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173,03		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.095,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.807,11		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.875,95	4,93	4,93	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,93	7.510,99		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.170,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.164,06		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.820,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.779,24		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,20		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.279,77	993,00	286,62	284,78	1,84	288,49	369,89	6,92	41,08	107,27	23,16	0,59	0,66	0,41	0,01	0,24	3,54	0,04	2,88	0,62	32,25	20,27	11,78	0,20	0,02	1,63	45,42	45,42	-	1.100,27	16.272,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.847,58	199,11	78,97	78,20	0,77	19,89	91,93	-	8,32	11,96	2,08	-	0,08	-	-	0,08	0,63	-	0,41	0,22	0,58	0,36	0,02	0,20	-	0,15	8,44	8,44	-	211,07	2.035,49	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	231,87	14,58	4,63	4,63	-	0,67	9,25	-	0,03	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-	-	14,86	246,14	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	590,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	590,50	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,45	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	254,74	20,36	3,59	3,59	-	2,33	14,21	-	0,23	1,66	-	-	0,09	-	-	0,09	0,66	-	0,53	0,13	0,43	0,42	0,01	-	-	0,03	0,45	0,45	-	22,02	276,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,72	4,23	0,10	0,10	-	0,71	3,42	-	-	0,89	-	-	0,08	-	-	0,08	0,40	-	0,40	-	0,36	0,35	0,01	-	-	0,03	0,02	0,02	-	5,12	47,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,92	5,84	0,50	0,50	-	0,10	5,13	-	0,11	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,09	-	5,93	17,84
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	143,86	8,66	2,51	2,51	-	1,51	4,64	-	-	0,58	-	-	0,01	-	-	0,01	0,26	-	0,13	0,13	0,06	0,06	-	-	-	-	0,25	0,25	-	9,24	152,86	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,88	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27,35	1,63	0,48	0,48	-	0,01	1,02	-	0,12	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	0,09	0,09	-	1,73	29,08	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.860,84	336,36	77,45	77,45	-	189,70	64,58	-	4,63	17,17	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,49	7,49	-	-	-	0,07	9,06	9,06	-	353,53	4.210,83	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.829,87	310,08	63,30	63,30	-	188,88	54,93	-	2,97	15,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,37	7,37	-	-	-	0,01	8,04	8,04	-	325,50	3.155,33	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,44	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756,61	26,28	14,15	14,15	-	0,82	9,65	-	1,66	1,75	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	0,12	-	-	-	0,06	1,02	1,02	-	28,03	784,64	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,68	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.550,12	422,59	121,98	120,91	1,07	75,90	189,92	6,92	27,87	76,20	20,53	0,59	0,49	0,41	0,01	0,07	2,25	0,04	1,94	0,27	23,47	11,72	11,75	-	0,02	1,38	27,47	27,47	-	498,79	3.016,66	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.985,67	386,11	102,78	101,71	1,07	70,29	180,82	6,92	25,30	60,09	20,48	0,58	0,49	0,41	0,01	0,07	2,21	-	1,94	0,27	13,58	10,60	2,98	-	0,02	1,36	21,37	21,37	-	446,20	2.411,61	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,78	3,29	2,35	2,35	-	0,22	0,68	-	0,04	13,14	0,02	0,01	-	-	-	-	-	-	-	9,66	0,89	8,77	-	0,00	-	3,45	3,45	-	16,43	164,43		
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,65	

DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76							
1	Khu công nghiệp Ông Kèo	SKK	531,70	531,70	Phước Khánh	Tờ 49, 57, 62, 70, 72.... Thửa 81, 137, 74, 56,	Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 và Văn bản số 268/TTg-NN ngày 21/02/2008. Dự án còn 206,7 ha Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường. Phần diện tích còn lại đã hoàn thành công tác bồi thường và chủ đầu tư đã thỏa thuận để lập thủ tục thuê đất theo quy định.	2015
2	Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)	DGT	1,12	1,12	Phước Thiện	Tờ 30 thửa 338, 333, 335, 105, 238	-Nghị Quyết số 95/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C có thu hồi đất (có dự án đường số 2, tiến độ: 2021-2025). Hiện Ban Quản lý dự án đang chờ bố trí vốn để lập thủ tục triển khai thực hiện dự án	2022
3	Đường số 3 (giai đoạn 1) đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1	DGT	0,78	0,78	Phước Thiện	Tờ 32 thửa 2, 33, 36, 37, 40....	- Quyết định 3392/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư - Quyết định số 780/QĐ - UBND ngày 09/03/2021 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện đối với dự án Đường số 3 (giai đoạn 1) đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch. - UBND huyện ban hành Thông báo THĐ số 219-258/TB-THĐ ngày 08/3/2024 đối với 39 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất	2023
4	Đường số 7 (đoạn từ đường KCN V đến đường Nguyễn Ái Quốc) giai đoạn 1	DGT	20,24	20,24	Vĩnh Thanh, Phước An	Tờ 24 thửa 69, 33, 408, 72, 74..... Xã Phước An, tờ 24 thửa 227, 238, 250, tờ 47 thửa 7, 51.... Xã Vĩnh Thanh	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 417-631/TB-UBND ngày 7/4/2023 đối với 215 hộ. Đã kiểm kê hiện trạng. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quy đất đang kiểm kê hiện trạng lập các thủ tục bồi thường, thu hồi đất dự án.	2022
5	Nâng cấp mở rộng đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Quốc lộ 51	DGT	87,60	87,60	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	Tờ 37 thửa 101, 99, 120, 141, tờ 36 thửa 115, tờ 35 thửa 124... tờ 38 thửa 41	Ngày 20/4/2023 Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh có VB số 260/BQLDACTGT-QLDA3 triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án. - Ban QLDA đang triển khai công tác khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án, Ban QLDA sẽ bàn giao cho UBND huyện hồ sơ thiết kế, ranh GPMB, tìm mốc ngoài thực địa làm cơ sở cho đơn vị đo vẽ lập bản đồ THĐ và bồi thường giải phóng mặt bằng.	2017
6	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường số 2	DGT	2,69	2,69	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	Tờ 61 thửa 9, 22, 29, 191....	Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo THĐ số 393-467; 470-560 ngày 30/8/2022 đối với 166 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng, xác nhận nguồn gốc đất. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất	2017

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
7	Đường 25C đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến Quốc lộ 51 huyện Long Thành	DGT	10,00	10,00	Long Thọ	Tờ 7 thửa 101, 122, 344, 149, tờ 8 thửa 6, tờ 5 thửa 128....	- UBND tỉnh ban hành quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 phê duyệt dự án - UBND tỉnh ban hành quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 phê duyệt điều chỉnh dự án Hiện Ban quản lý dự án tỉnh đang lập hồ sơ đo vẽ bản đồ và triển khai công tác bồi thường	2020
8	Đường Liên cảng (GD1)	DGT	51,2	51,20	Phú Hữu, Phú Đông	Tờ 30 thửa 51, 25, 304, 17, 55, 53, 386..., tờ 29 thửa 177, 55, 28, 236... tờ 34 thửa 82, 83, 354, 110, 309....	- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án. - Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. - Quyết định số 3027/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án xây dựng đường Liên cảng. - Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục đo vẽ bản đồ thu hồi đất dự án	2023
9	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ khu trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang) (đường 25B)	DGT	29,00	29,00	Phú Hội, Long Tân, Phú Thạnh	Tờ 58 thửa 123, 126, 125, tờ 59 thửa 11, 13, 15, 278, 17.....	Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định số 6041/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, 561/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và 6329/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 103/106 hộ, đến nay đã chi trả tiền bồi thường hỗ trợ 50/106 hộ, còn lại 53 hộ chưa nhận tiền.	2022
10	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (giai đoạn 1A)	DGT	49,40	49,40	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	Tờ 7 thửa 103, 104, 153, 200, tờ 15 thửa 68, 132, 339.... Xã Long Tân	Dự án được UBND tỉnh ban hành thông báo thu hồi đất số 1812/TB-UBND ngày 3/3/2017. - UBND huyện ban hành Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 24/9/2018, số 2742/QĐ-UBND ngày 13/9/2023, số 3456/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với 468 hộ, đến nay đã chi trả tiền được 429/468 hộ, còn lại 39 hộ chưa nhận tiền.	2017
	Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (dự án thành phần 4)		77,14	77,14	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	Tờ 34 thửa 155, 65, 66, 85, tờ 39 thửa 312, 277, tờ 38 thửa 1, 440... xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh tờ 53 thửa 53, 41, 40, 173....	- UBND huyện ban hành quyết định số 4909/QĐ-UBND ngày 24/12/2023, Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 08/5/2024, Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 15/5/2024, Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 04/7/2024, Quyết định số 4486/QĐ-UBND ngày 12/7/2024, Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/7/2024, Quyết định số 5266/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với 798 hộ, đến nay đã chi trả tiền được 637/798 hộ, còn lại 161 hộ chưa nhận tiền.	

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
11	Đường 25C (bao gồm cả đoạn từ Hùng Vương tại xã Long Thọ đến đường Liên cảng)	DGT	149,70	149,70	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh Long Tân, Hiệp Phước, Phú Hội, Phước Khánh	Tờ 62 thửa 39, 41, 45, tờ 63 thửa 37, 35,	25C đoạn từ HL19 Long Thọ đến Đường số 2: Đã hoàn thành công tác bồi thường, xây dựng đưa vào sử dụng. - 25C đoạn Đường số 2 đến HL 19 Vĩnh Thanh: UBND huyện ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 5209/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 (đợt 1), Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 (đợt 2), Quyết định số 5330/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 (đợt 3) tổng số 454 trường hợp (có 05 tổ chức) với diện tích 63,7ha. Đến nay, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện đã chi trả tiền được 434/454 trường hợp (có 04 đất công và 01 tổ chức); còn lại 20 hộ chưa nhận tiền. - 25C đoạn HL 19 Vĩnh Thanh đến đường Liên cảng: Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	2018
12	Đường vào khu dân cư Sen Việt	DGT	1,47	1,47	Phú Hữu	Tờ 30 thửa 78, 201, 347, 425.....	- Thông báo thu hồi đất từ số 90/TB-UBND đến số 128/TB-UBND ngày 18/03/2019 của UBND huyện. - Dự án được UBND huyện ban hành quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 61 hộ, diện tích 1,47ha. Hiện đang chi trả tiền bồi thường dự án và đang lập thủ tục gia hạn tiến độ	2017
13	Trường Tiểu học Phước An (ấp Vũng Gấm)	DGD	1,2	1,2	Phước An	Tờ 79 thửa 92	Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 07 trường hợp với diện tích 1,18ha, đến nay đã hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường hỗ trợ và lập thủ tục giao đất.	2022
14	Mở rộng THCS Hiệp Phước	DGD	0,41	0,41	Hiệp Phước	Tờ 18 thửa 104	Dự án không thực hiện công tác bồi thường, đã hoàn thành xây dựng hạ tầng, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư đang lập thủ tục giao đất	2022
15	Trường THPT Phước Thiện	DGD	1,7	1,7	Phước Thiện	Tờ 30 thửa 238, 254, 253, 250, 268, 25	Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo THĐ từ số 713 đến 733/TB-UBND ngày 23/7/2024 đối với 21 hộ dân. Đã kiểm kê hiện trạng. Đang tiến hành thẩm định giá. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất	2023
16	Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C)	DTL	16,42	16,42	Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Thọ	Tờ 5 thửa 7, 152, 153, 154, 157, 222, 50 tờ 1 thửa 1, 2, 13 ... xã Long Thọ, tờ 7 thửa 47, 46, 75, 34, 15, 36.... TT Hiệp Phước	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 147-396/TB-UBND ngày 28/3/2023 đối với 250 hộ. Đã kiểm kê hiện trạng. Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập các thủ tục bồi thường, thu hồi đất dự án.	2022BS
17	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	DNL	0,14	0,14	Hiệp Phước	Tờ 2 thửa 33, 50, tờ 3 thửa 1	Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 135 đến 140/TB-UBND ngày 28/3/2022, đến ngày 25/12/2023 UBND huyện ban hành Quyết định số 5922/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 08 hộ, diện tích 0,14ha đến nay đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 9236/UBND-TN ngày 30/10/2024 của UBND huyện.	2021
18	Trạm biến áp 220 KV An Phước	DNL	0,28	0,28	Hiệp Phước	Tờ 2 thửa 34, 37	Dự án đã được UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất từ số 720-723/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 diện tích 0,277ha với 03 hộ. Đã hoàn thành công tác bồi thường, chủ đầu tư đang lập hồ sơ xin thuê đất.	2017

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
19	Trạm biến áp 110KV KCN Ông Kèo và Đường dây đầu nối	DNL	1,30	1,30	Phú Thạnh, Vĩnh Thạnh	Tờ 68 thửa 180, 185, tờ 67 thửa 117, 118	Công trình hoàn thành và thực hiện đóng điện vào ngày 24/10/2013. Chủ đầu tư đang lập thủ tục giao đất	2017
20	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (1)	ONT	49,81	49,81	Đại Phước	Tờ 10 thửa 156, 104, tờ 14 thửa 30, 46, 121, 50....	Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	2022
21	Dự án khu đô thị du lịch Đại Phước (2)	ONT	75,47	75,47	Đại Phước	Tờ 7 thửa 181, 177, tờ 5 thửa 30, 28, 25, tờ 8 thửa 29, 26, 110....	Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	2022
22	Khu tái định cư Phước An	ONT	40,00	40,00	Phước An	Tờ 22 thửa 121, 119, 345.....	Đã bàn giao hạ tầng tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện	2016
23	Khu dân cư theo Quy hoạch tại xã Phước Thiện (Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Sài Gòn)	ONT	52,93	9,53	Phước Thiện	Tờ 8 thửa 187, 180, 73, 112, 117	Quyết định số 1283/QĐ.CT.UBT ngày 26/4/2004 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư và giới thiệu địa điểm. - Văn bản số 1821/UBND-CNN ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư. Tổng diện tích dự án 52,93 ha Dự án được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 (đợt 1) với diện tích 268.208,8m ² và giao đất tại Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 với diện tích 165.822,2m ² (đợt 2). Phần diện tích còn lại khoảng 9,53 ha đã được xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 2920/UBND-TN ngày 19/4/2021 của UBND huyện.	2021
II Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước quá 2 năm đề xuất chuyển tiếp kế hoạch								
24	Khu đất tại Phú Đông do K862/Quân chủng Hải quân bàn giao địa phương theo QĐ 3964/QĐ-UBND ngày 26/10/2020.	ONT	0,07	0,07	Phú Đông	Tờ 9 thửa 409, 413	Hộ dân đang lập thủ tục giao đất	2022
25	Khu dân cư phục vụ tái định cư (Hiện hữu và mở rộng)	ONT	17,29	17,29	Phú Hội	Tờ 10 thửa 242, 248, tờ 28 thửa 9, 14,	Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2015
26	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	DYT	5,00	5,00	Phước An	Tờ 22 thửa 30	Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 về việc Phê duyệt dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch của UBND tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn tại Quyết định số 2081/QĐ- UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh	2022BS
27	Trường Mầm non Phú Đông	DGD	0,43	0,43	Phú Đông	Tờ 24 thửa 154	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2015
28	Trường mầm non mẫu giáo Phú Thạnh	DGD	0,72	0,72	Phú Thạnh	Tờ 13 thửa 362	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2017
29	Trường mầm non Long Thọ	DGD	0,90	0,90	Long Thọ	Tờ 26 thửa 32	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2016
30	Mở rộng trường Tiểu học Phú Đông	DGD	0,45	0,45	Phú Đông	Tờ 24 thửa 175, 407, 408, 441...	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2020
31	Trường MN Đại Phước	DGD	0,58	0,58	Đại Phước	Tờ 38 thửa 223	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2020
32	Trường TH Phước Khánh	DGD	0,98	0,98	Phước Khánh	Tờ 12 thửa 69	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2020

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
33	Mở rộng trường THCS Phú Hội	DGD	0,70	0,70	Phú Hội	Tờ 35 thửa 381, 246, 240	Đã hoàn thành xây dựng, chưa giao đất	2018bs
34	Dự án Nghĩa trang Long Thọ	NTD	20,7	20,7	Long Thọ	Tờ 14 thửa 199, tờ 13 thửa 29, 40, 52, tờ 21 thửa 20, 22...	Đã hoàn thành công tác bồi thường, được xác nhận hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 2720/UBND-TN ngày 13/4/2021 của UBND huyện - Giao đất đợt 1 với diện tích 11,6 ha tại Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 17/4/2017, còn lại 9,1ha công ty đang xin giao đất	2022
III Các công trình, dự án đủ điều kiện chuyển tiếp kế hoạch								
35	Trường mầm non Phước Long	DGD	0,05	0,05	Long Thọ	Tờ 3 thửa 91	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2023BS
36	Trường MN Phước Long	DGD	0,12	0,12	Long Thọ	Tờ 6 thửa 8	Hiện trạng đã xây dựng. Lập thủ tục giao đất, cấp giấy	2023BS
37	Đường vào khu công nghiệp Ông Kèo	DGT	34,15	34,15	Phước An, Phước Khánh, Vĩnh Thanh	Tờ 102 thửa 13, 41, 204, 183, 341, 74, 223... xã Phước An, tờ 70 thửa 344, 346, 138... xã Vĩnh Thanh....	Đường vào khu công nghiệp Ông Kèo được (giai đoạn 1) điều chỉnh theo QĐ số 523/QĐ - UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh. Nghị quyết số 27/NQ-UBND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh, quy mô tuyến đường được điều chỉnh giảm còn 5,5 km nên diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án còn khoảng 34,15ha. Về công tác thu hồi đất: đã hoàn thành công tác đo vẽ bản đồ thu hồi đất, hiện Trung tâm phát triển quỹ đất đang xây dựng kế hoạch công bố dự án và ban hành Thông báo thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2024	2024
38	Khu tái định cư Hiệp Phước	ODT	9,75	9,75	Hiệp Phước	Tờ 26 thửa 360, 170	Dự án được UBND huyện ban hành Quyết định số 5025/QĐ-UBND ngày 09/8/2018, số 5535/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 và số 5759/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt phương án bồi thường đối với 126 hộ. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 45/126 hộ, còn lại 81 hộ chưa nhận tiền bồi thường. Còn lại 0,97 ha chưa ban hành Quyết định thu hồi đất. Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi và bồi thường.	2024
39	Tuyến ống cấp nước từ QL 51 đến KCN 6	DTL	0,38	0,38	Long Thọ		Dự án đã được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất từ số 664/TB-UBND đến số 690/TB-UBND ngày 17/7/2024 đối với 36 hộ, hiện đang lập thủ tục bồi thường, hỗ trợ. Đang trình HĐND thông qua danh mục đất trồng lúa tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 20/11/2024, đề xuất chuyển tiếp	2024
40	Khu đô thị du lịch sinh thái six senses saigon river (Công ty TNHH Hai Dung)	ONT	22,75	22,75	Đại Phước	Tờ 15 thửa 291, 104, tờ 20 thửa 52, tờ 21 thửa 238....	Giấy CNĐT số 47121000196 ngày 26/3/2009, thay đổi lần thứ nhất ngày 22/7/2014, cấp quyết định Điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 đến năm 2026 UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích tại Quyết định 3885/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 và Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 với diện tích 32,5ha. UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường với diện tích 21,36 ha tại Quyết định số 5009/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 và ban hành Quyết định thu hồi đất số 5010-5058/QĐ-UBND. Đang tiến hành chi trả tiền bồi thường và lập thủ tục giao đất, cho thuê đất.	2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
41	Khu dân cư đô thị tại xã Đại Phước (Công ty Cổ phần Địa ốc Bảo Cường)	ONT	9,65	9,65	Đại Phước	Tờ 38 thửa 93, 130, tờ 32 thửa 208, 226....	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 2198/UBND-CNN ngày 11/6/2014, điều chỉnh lần 1 tại Văn bản số 805/UBND-KTN ngày 31/01/2020; điều chỉnh lần 2 tại Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 Đã phê duyệt phương án bồi thường với diện tích 91,817.5m ² tại QĐ số 2887/QĐ-UBND ngày 4/8/2020 của UBND huyện. Đã hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đang làm thủ tục giao đất. Tiến độ thực hiện tháng 4/2025 Đã hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đang làm thủ tục giao đất. Đang trình HĐND thông qua danh mục đất trồng lúa tại Tờ trình số 166/TT-UBND ngày 20/11/2024	2024
42	Trạm trung chuyển rác xã Long Thọ	DRA	0,33	0,33	Long Thọ	tờ 41 thửa 142	Dự án Trạm trung chuyển rác xã Long Thọ được UBND huyện Nhơn Trạch phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 22/6/2022. Đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý. □	2024
43	Bến thủy nội địa Phước Khánh (HTX Đóng tàu xà lan Nhơn Trạch)	DGT	14,65	14,65	Phước Khánh	Tờ 50 thửa 39, 38, 21, 49, tờ 54 thửa 10, 16, 29....	Dự án được điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2356/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 đến hết tháng 3 năm 2026, đã hoàn thành kiểm kê hiện trạng nhưng chưa hoàn chỉnh phương án bồi thường, do đó chưa thực hiện thủ tục xin thuê đất. Tiến độ thực hiện đến hết 2023 và hiện nay đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư. Có 5,49 ha đất trồng lúa cần chuyển mục đích theo văn bản đăng ký nhu cầu số 27/2024/CV-HTX ngày 15/11/2024 của HTX Đóng tàu xà lan Nhơn Trạch,	2024
44	Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT và huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	DGT	11,43	11,43	Phước An	Tờ 119 thửa 108, 105....	Dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định số 5901/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 phê duyệt phương án bồi thường đối với 01 tổ chức Ban quản lý rừng phòng hộ Long Thành với diện tích 3,81ha, đến nay đã hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường hỗ trợ. Được phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch tại Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh	2022BS; 2024BS diện tích tăng thêm 2,92 ha
45	Đường dây 500kV nhà máy điện Nhơn Trạch 4 rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	DNL	0,90	0,90	Phước Khánh		- Quyết định số 1497/QĐ-EVNNPT ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia Phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (TKKT, DT) Công trình Đường dây 500kV NMD Nhơn Trạch 4 - rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè. - Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất từ số 1945/TB-UBND đến số 1949/TB-UBND ngày 11/9/2023 đối với 05 hộ, hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất. Được phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch tại Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh	2021; Điều chỉnh diện tích trong KH2024 BS

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
46	DZ 220kV đầu nối NMD Nhơn Trạch 3 - TBA 500kV Long Thành	DNL	2,78	2,78	Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Phước An, Long Tân, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện		Quyết định số 1495/QĐ-EVNNPT ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia Phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (TKKT, DT) Công trình Đường dây 220KV NMD Nhơn Trạch 3 - TBA 500 KV Long Thành. - Dự án được UBND huyện ban hành Thông báo từ số 2081/TB-UBND đến số 2114/TB-UBND ngày 19/10/2023 đối với 34 hộ, hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất. Được phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch tại Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh	2021; Điều chỉnh diện tích trong KH2024 BS
47	Trạm biến áp 220KV KCN Nhơn Trạch và đầu nối	DNL	3,6	3,6	Phú Hội		(1) Văn bản số 13032/UBND-KTN ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về việc thống nhất địa điểm và hướng tuyến kèm theo các bản vẽ về việc thỏa thuận vị trí Trạm biến áp 220 KV KCN Nhơn Trạch và đầu nối. (2) Quyết định số 783/QĐ-EVNNPT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia Phê duyệt dự án Trạm biến áp 220KV Khu công nghiệp Nhơn Trạch và đầu nối. (3) Quyết định số 1349/QĐ-EVNNPT ngày 28 tháng 8 năm 2022 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia Phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Công trình Trạm biến áp 220KV Khu công nghiệp Nhơn Trạch và đầu nối. (4) Tờ trình 167/TTr-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện có kiến nghị bổ sung, cập nhật công trình trong hồ sơ, bản đồ quy hoạch sử dụng đất 2030 huyện Nhơn Trạch. (5) Văn bản số 3821/STMT ngày 04/5/2024 thống nhất kiến nghị UBND tỉnh bổ sung danh mục thu hồi năm 2024 có điều chỉnh về quy mô, địa điểm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nhơn Trạch (6) Văn bản bố trí nguồn vốn: Văn bản số 11233/SPMB-PDB ngày 12/10/2023 của Ban Quản lý dự án các công trình diện miền Nam về việc cung cấp văn bản pháp lý nguồn vốn, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các dự án lưới truyền tải điện cao thế trên địa bàn huyện Nhơn Trạch	2024BS

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
48	Đường dây 220V NMĐ Nhơn Trạch 3 - rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái	DNL	0,67	0,67	Phước Khánh, Vĩnh Thanh		(1) Văn bản số 7123/UBND-KTN ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai thống nhất địa điểm và hướng tuyến đính kèm theo các bản vẽ về việc thỏa thuận hướng tuyến Đường dây 220 KV NMĐ Nhơn Trạch 3 - rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái. (2) Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của Thủ tướng Chính phủ. (3) Tờ trình 167/TTr-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện kiến nghị bổ sung, cập nhật công trình trong hồ sơ, bản đồ quy hoạch sử dụng đất 2030 huyện Nhơn Trạch. (4) Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư thực hiện dự án (5) Văn bản số 3821/STMT ngày 04/5/2024 thống nhất kiến nghị HĐND tỉnh bổ sung danh mục thu hồi năm 2024 có điều chỉnh về quy mô, địa điểm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nhơn Trạch (6) Văn bản nguồn vốn: Văn bản số 1134/EVNNPT-TCKH+ĐT ngày 01/3/2024 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	2024BS
49	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phú Hội	ONT	2,60	2,60	Phú Hội		(1) Công tác bồi thường: Dự án nằm trong quy hoạch chi tiết khu tái định cư Phú Hội đã hoàn thành công tác bồi thường, Ban Quản lý dự án đã hoàn thành việc thi công hạ tầng kỹ thuật nhưng chưa tiến hành nghiệm thu công trình. (2) Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 26/12/2023 về việc triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 22/8/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nhơn Trạch và triển khai kế hoạch số 105-KH/HU ngày 06/6/2023 của Huyện ủy. (3) Dự án đang lập hồ sơ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất bổ sung để làm cơ sở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2024BS
50	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phước Thiện	ONT	1,6	1,6	Phước Thiện		(1) Khu đất nằm trong quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư xã Phước Thiện đã được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 05/6/2014, có hiện trạng đất trống đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được Ban Quản lý dự án huyện đầu tư hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh. (2) Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 26/12/2023 về việc triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 22/8/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nhơn Trạch và triển khai kế hoạch số 105-KH/HU ngày 06/6/2023 của Huyện ủy. (3) Dự án đang lập hồ sơ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất bổ sung để làm cơ sở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2024BS

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
51	Dự án Bến cảng chuyên dùng Maxihub.	MNC	19,60	19,60	Phước Khánh		1) Về chủ trương đầu tư: Dự án đã được UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 có thời gian thực hiện dự án đến tháng 4 năm 2027, đi vào hoạt động từ tháng 5 năm 2027. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất để lập thủ tục thuê đất theo quy định	2024BS
52	Dự án Chung cư Khu Nhà ở xã hội Phước An 2,12 ha.	ONT	2,12	2,12	Phước An	Tờ 30 thửa 80	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2438/QĐ-UBND ngày 09/10/2023. Phê duyệt hồ sơ mời quan tâm dự án tại quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 27/6/2024. Văn bản số 3282/SKHĐT-TĐ ngày 01/7/2024 thông báo mời các nhà đầu tư quan tâm nộp hồ sơ đăng ký dự án. Đã có 3 nhà đầu tư quan tâm thực hiện theo quy trình.	2024
53	Dự án Khu Nhà ở xã hội Phước An 5,61 ha (nằm trong quy hoạch chi tiết khu tái định cư Phước An □	ONT	5,61	5,61	Phước An	Tờ 22 thửa 121, 119, 345.....	Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh về việc duyệt kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư dự án. UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 phê duyệt sơ bộ năng lực kinh nghiệm nhà đầu tư dự án chung cư nhà ở xã hội 5,61 ha xã Phước An	2024
54	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Thạnh kết hợp NVH ấp 2	DVH	0,32	0,32	Phú Thạnh	Tờ 15 thửa 46	Đã hoàn thành công tác bồi thường và xây dựng. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2025 để lập thủ tục giao đất	2024
55	Thiền viện Hương Nghiêm	TON	0,54	0,54	Phú Đông	Tờ 32 thửa 215, 205,	Hiện trạng đang sử dụng. Chủ đầu tư đang làm thủ tục giao đất. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất để làm cơ sở giao đất	2024
56	TBA110kV dẹt may và nhánh rẽ	DNL	0,63	0,63	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân, Phú Hội, Phước An	Tờ 1 thửa 3	Đã hoàn thành công tác bồi thường và xây dựng. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2024 để lập thủ tục thuê đất	2024
IV	Các công trình, dự án đăng ký mới							
57	Khu dân cư xã Long Tân (Công ty CP Free land)	ONT	124,47	57,59	Long Tân	Tờ 7 thửa 78, 289, tờ 8 thửa 73, 354,	Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại văn bản số 911/QĐ-TTg ngày 22/6/2017. VB số 9645/UBND-TN ngày 12/11/2024 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc triển khai dự án KDC tại xã Long Tân do công ty Free Land làm chủ đầu tư. Đã được giao đất 5 lần với tổng diện tích 66,88 ha	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
58	Khu dân cư Phú Hữu (Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia)	ONT	56,00	56,00	Phú Hữu	Tờ 36 thửa 21, 41, 39, 50, 84, 196, 291, 248....	Diện tích đất lúa 17,47 ha; đã hoàn thành công tác thu hồi đất 35,91 ha, dự kiến thu hồi trong năm 2025 là 7 ha. VB số 15-11/2024/CV-PHG ngày 15/11/2024 vv đăng ký nhu cầu. (1) Văn bản số 9723/UBND-CNN ngày 12/11/2013 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư (2) Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đến tháng 7/2027 (3) Nguồn vốn: Vốn Doanh nghiệp chủ đầu tư	2025
59	Khu dân cư Hiệp Phước (DIC)	ODT	21,55	2,18	Hiệp Phước		Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (lần 4) tại Quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 23/10/2024. Dự án đã được UBND tỉnh giao đất 19,32 ha, phần diện tích còn lại 2,18 ha đã ban hành thông báo thu hồi đất từ số 114-122/TB-UBND ngày 11/3/2020. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện đang tiến hành kiểm đếm hiện trạng 07 hộ có đất và tài sản Đã giao đất 19,37 ha, còn lại 2,18 ha chưa hoàn thành công tác bồi thường	2025
60	Dự án khu dân cư tại thị trấn Hiệp Phước (Công ty Thăng Long Home - Hiệp Phước)	ODT	9,81	0,96	Hiệp Phước		(1) Về chứng nhận đầu tư: Chứng nhận đầu lần đầu số 47121000193 ngày 20/3/2009; Điều chỉnh lần 1 ngày 28/11/2011; lần 2 ngày 12/2/2014; lần 3 ngày 16/6/2014; Điều chỉnh thay đổi lần 4 ngày 26/7/2017 số 2461475605; thay đổi lần 5 ngày 26/4/2018; Điều chỉnh lần 6: Quyết định 3552/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư đến năm 2025. (2) Về giao đất: Dự án đã được UBND tỉnh giao đất giai đoạn 1 và giai đoạn 2 với diện tích 8,877ha tại Quyết định số 2337/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 và Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 13/3/2019. Phần diện tích còn lại 0,963 ha UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất số 368/TB-UBND đến số 381/TB-UBND ngày 16/7/2019. Trung tâm Phát triển quỹ đất đang kiểm đếm hiện trạng đối với 27 hộ. VB số 49/2024/HPC-PLDA ngày 31/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thăng Long Hiệp Phước đăng ký nhu cầu	2025
61	Khu chợ và khu dân cư Dân Xuân	ODT	18,27	4,57	Hiệp Phước		(1) Về chủ trương đầu tư: UBND tỉnh cấp Giấy CNĐT số 47121000277 ngày 15/9/2010. UBND tỉnh có văn bản số 2209/UBND-CNN ngày 09/03/2018 chấp thuận giảm tiến độ dự án đến 12/2018; Ngày 28/9/2023 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2321/QĐ-UBND điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2 đến năm 2027. (2) Về giao đất: Đã giao đất giai đoạn 1 với diện tích 13,7ha tại quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 15/11/2013 của UBND tỉnh. Phần diện tích còn lại khoảng 4,57ha đã ban hành thông báo và đang lập thủ tục bồi thường theo quy định. Bổ sung Kế hoạch 2025 để triển khai thực hiện công tác bồi thường xây dựng theo quy định.	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào KH
62	Cảng tổng hợp tại xã Phước Khánh (Công ty Phúc Thành)	DGT	8,89	8,89	Phước Khánh		1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với diện tích 8,89 ha tại Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. 2. Dự án đã hoàn thành công tác bồi thường tại Văn bản số 6587/UBND-TN ngày 10/10/2018, chưa được UBND tỉnh giao đất. Chủ đầu tư đang lập phương án sử dụng tầng đất mặt. 3. Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đánh giá tác động Môi trường.	2025
63	Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao đường với Cao tốc Bến Lức Long Thành)	DGT	0,22	0,22	Long Thọ		(1) Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt dự án tuyến đường kết nối vào cảng Phước An đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao đường với Cao tốc Bến Lức Long Thành. (2) Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 (3) Thông báo số 915/TB-SKHĐT ngày 12/12/2023 về chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2025
64	Bến thủy nội địa xã Phú Thạnh	DGT	4,55	4,55	Phú Thạnh	tờ 24 thửa 6, 243, 3, 5	(1) Quyết định chủ trương đầu tư số 2480/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và được điều chỉnh tại Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 16/9/2024. (2) Phương án sử dụng tầng đất mặt số 01/2024/CA/PASDTĐM ngày 26/9/2024 của Công ty CP Khai thác Cảng Châu Âu. (3) Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 192/GXN-STNMT ngày 26/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.	2025
65	Trường mầm non Nhơn Nghĩa	DGD	1,27	1,27	Phú Hội	Tờ 38 thửa 172	Công trình hiện trạng, Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 22/9/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, giao cho UBND huyện Nhơn Trạch quản lý. Quyết định số 5705/QĐ.CT.UBT ngày 23/11/2004 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm cho Công ty Tín Nghĩa lập dự án đầu tư xây dựng trường Mẫu giáo tại xã Phú Hội. Đăng ký kế hoạch để xin cấp GCNQSDĐ	2025
66	Chùa Pháp Thường	TON	3,33	3,33	Phú Đông		Văn bản số 8251/UBND-KTN ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương giao đất cho chùa Pháp Thường phần diện tích phù hợp với quy hoạch đất tôn giáo. Đăng ký nhu cầu để xin giao đất. VB số 9775/UBND-TN ngày 14/11/2024 của UBND huyện vv đăng ký KH2025	2025
V	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, phù hợp với quy hoạch mà phải xin phép							
1	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN		3,72	Vĩnh Thanh		Danh sách các thửa đất đã đăng ký và kiểm tra phù hợp với quy hoạch duyệt	2025
2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN		1,21	Phước Khánh		Danh sách các thửa đất đã đăng ký và kiểm tra phù hợp với quy hoạch duyệt	2025